

Số: **20** /2021/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **19** tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về Bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp, xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Quyết định này quy định Bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp, xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong các trường hợp:

1. Xác định giá bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.
2. Xác định giá sàn để bán đấu giá nhà, bàn giao nhà.

3. Xác định giá trị nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng khác gắn liền với đất để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Làm căn cứ để tính các loại thuế, lệ phí về nhà, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật.

5. Định giá trị tài sản cố định.

6. Làm căn cứ để quản lý hoạt động mua bán kinh doanh nhà.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Nhà trong phạm vi Quyết định này bao gồm: nhà ở, nhà kho, xưởng sản xuất, nhà vệ sinh độc lập, nhà bán kiên cố, nhà tạm, nhà bao che khác.

2. Nhà ở liên kế: là loại nhà ở riêng lẻ được xây dựng liền nhau, thông nhiều tầng được xây dựng thành dãy trong những lô đất nằm liền nhau và có chiều rộng nhỏ hơn so với chiều sâu (chiều dài) của nhà, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng của khu vực đô thị.

3. Nhà ở độc lập: là loại nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khuôn viên đất ở, thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp xây dựng trên lô đất của dự án nhà ở.

4. Nhà biệt thự: là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

5. Từ ngữ viết tắt: Bê tông cốt thép (BTCT); Xi măng (XM), Bê tông (BT).

Điều 3. Đơn vị áp dụng, phương pháp xác định

1. Đơn vị áp dụng.

a) Đối với nhà: đơn vị áp dụng là diện tích sàn (m^2 sàn);

b) Đối với vật kiến trúc: áp dụng đơn vị tính diện tích (m^2) hoặc thể tích (m^3).

2. Phương pháp xác định.

a) Đối với nhà: diện tích sàn của nhà là tổng diện tích sàn của các tầng. Diện tích sàn của mỗi tầng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn ở mỗi tầng; các bộ phận này bao gồm cả các phần hoàn thiện;

b) Đối với vật kiến trúc: theo kích thước xây dựng thực tế của từng vật kiến trúc để tính toán diện tích hoặc thể tích xây dựng theo quy định của Bảng giá kèm theo Quyết định này;

c) Bảng giá kèm theo Quyết định này là chi phí xây dựng có thuế giá trị gia tăng nhưng chưa bao gồm hệ thống cấp thoát nước và cấp điện trong nhà.

Điều 4. Một số quy định chi tiết được tính tăng (giảm) giá trị nhà cùng loại

1. Nhà không trát tường được tính bằng 80%.

2. Nhà không xây tường ngăn các phòng riêng biệt được xác định:

a) Đối với nhà một tầng giảm đi (trừ ra) 11%.

b) Đối với nhà nhiều tầng giảm đi (trừ ra) 7%.

3. Nhà sử dụng gạch không nung có đơn giá bằng với gạch đất sét nung.

4. Nhà có cửa nhôm kính, cộng thêm 22.000 đồng/m² nhà; nhà có cửa gỗ (nhóm III), cộng thêm 18.000 đồng/m² nhà.

5. Nhà có cao độ nền hơn 0,45 m thì được tính thêm khối lượng theo thực tế của phần nền trên 0,45 m (khối lượng gạch xây, khối lượng cát tôn nền).

6. Nhà nhiều tầng có đóng trần thì giá trị trần được tính theo thực tế.

7. Nhà có sơn tường:

a) Nhà độc lập một tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 10% đối với sơn tường có bả; cộng thêm 8,5% đối với sơn tường không bả.

b) Nhà liên kế một tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 5% đối với sơn tường có bả; cộng thêm 3,5% đối với sơn tường không bả.

c) Nhà độc lập nhiều tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 7% đối với sơn tường có bả; cộng thêm 6,5% đối với sơn tường không bả.

d) Nhà liên kế nhiều tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 4% đối với sơn tường có bả; cộng thêm 2,5% đối với sơn tường không bả.

đ) Nhà biệt thự một tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 6% đối với sơn tường có bả; cộng thêm 4,5% đối với sơn tường không bả.

e) Nhà biệt thự nhiều tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 4% đối với sơn tường có bả; cộng thêm 2,5% đối với sơn tường không bả.

g) Nhà kho, xưởng sản xuất, đài nước sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của công trình, cộng thêm 3% đối với sơn tường có bả; cộng thêm 1,5% đối với sơn tường không bả.

8. Hệ thống điện và cấp thoát nước trong nhà được tính như sau:

a) Nhà có hệ thống điện hoàn chỉnh (không bao gồm hệ thống điều hòa không khí): sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu và công tác hoàn thiện thực tế của nhà thì được cộng thêm 3%.

b) Nhà có hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh: sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị, đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu và công tác hoàn thiện thực tế của nhà thì được cộng thêm 1,6%.

9. Nhà có kết cấu cột, giằng bằng thép hộp (hay còn gọi là khung tiền chế) thì áp dụng đơn giá của loại nhà có kết cấu khung, cột gỗ xây dựng.

10. Cây xăng:

a) Cửa hàng giao dịch, mái đón, sân, đường dẫn,...: áp dụng đơn giá tương ứng với loại nhà, công trình quy định tại Bảng giá kèm theo Quyết định này.

b) Bồn chứa, bể chứa, đường ống kỹ thuật, trụ bơm,...: được tính theo đơn giá tại thời điểm hiện hành.

11. Trường hợp thực tế kết cấu nhà, công trình, vật kiến trúc có khác nhưng cơ bản các kết cấu chính như loại nhà, công trình trong Bảng giá kèm theo Quyết định này thì được cộng, trừ đơn giá đơn vị từng công tác xây lắp phù hợp kết cấu của loại nhà, công trình đó.

12. Những công trình, vật kiến trúc chưa được quy định trong Quyết định này hoặc không phù hợp với thực tế thì Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng tổ chức xác định dự toán theo đơn giá xây dựng công trình tại thời điểm hiện hành, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tham khảo, nghiên cứu chỉ số giá xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố hàng năm và chỉ số giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố hàng năm, để tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh Bảng giá cho phù hợp.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực từ ngày **29** tháng **10** năm 2021 và thay thế Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định về Bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp, xây dựng mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Xây dựng, Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Như Điều 7;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- BLĐVP.UBND tỉnh;
- Các Phòng: NC, THNV, KT, NN;
- TT. Tin học - Công báo VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD. 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng

Phụ lục
BẢNG GIÁ CHUẨN NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÔNG TÁC
XÂY LẬP, XÂY DỰNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Quyết định 20/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A. BẢNG GIÁ CHUẨN NHÀ Ở

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I	Nhà ở dạng độc lập, nhà tạm.		
1	Nhà tre lá, nền đất.	m ²	405.000
2	Khung cột gỗ tạp, nền đất, vách lá, mái lá.	m ²	433.000
II	Nhà ở dạng độc lập, khung cột gỗ.		
1	Nền đất, vách lá, mái lá.	m ²	661.000
2	Nền đất, vách lá, mái tole.	m ²	758.000
3	Nền láng vữa xi măng có BT lót, vách lá, mái lá.	m ²	1.088.000
4	Nền láng vữa xi măng có BT lót, vách lá, mái tole.	m ²	1.184.000
III	Nhà bán kiên cố.		
1	Cột BTCT đúc sẵn, không móng, vách lá+tole, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền đất, không trần.	m ²	843.000
2	Cột BTCT đúc sẵn, không móng, vách lá+tole, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền gạch tàu, không trần,	m ²	1.060.000
3	Cột gạch+gỗ xây dựng, vách lá+tole+cột BTCT đúc sẵn, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, không trần, nền lót gạch tàu.	m ²	1.251.000
4	Cột BTCT đúc sẵn, cột gạch, không móng, vách tole+ván, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền gạch tàu, không trần.	m ²	1.302.000
5	Có một phần móng cột BTCT, cột gỗ, vách lá, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền láng xi măng, không trần.	m ²	1.461.000
6	Có một phần móng cột BTCT, cột gỗ, vách tole, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền lát gạch men, không trần.	m ²	1.621.000
7	Có một phần móng cột BTCT, cột BTCT đúc sẵn, vách lá, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền láng xi măng, không trần.	m ²	1.462.000
IV	Nhà ở dạng liên kế, cột gỗ (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	1.942.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	1.863.000

3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	2.343.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	2.263.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	1.710.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần.	m ²	2.110.000
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	m ²	1.820.000
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	m ²	2.220.000
V	Nhà ở dạng độc lập, cột gỗ (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	2.322.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	2.242.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	2.741.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	2.662.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	2.089.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần.	m ²	2.509.000
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	m ²	2.199.000
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	m ²	2.619.000
VI	Nhà ở dạng độc lập, cột BTCT, kèo gỗ hoặc thép, không móng (chôn chân), trệt, xây tường, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	2.283.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	2.204.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	2.569.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	2.490.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	2.101.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	2.021.000
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	2.387.000
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần.	m ²	2.307.000
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	2.245.000
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	m ²	2.166.000
11	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	m ²	2.477.000
VII	Nhà ở dạng liên kế: móng cột gạch (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	2.187.900
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	2.068.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	2.548.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	2.468.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	1.915.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần.	m ²	2.315.000
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	m ²	2.025.000

8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	m ²	2.425.000
VIII	Nhà ở dạng độc lập: móng cột gạch (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	2.440.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	2.361.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	2.860.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	2.781.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	2.208.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần.	m ²	2.628.000
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	m ²	2.318.000
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	m ²	2.738.000
IX	Nhà ở dạng liên kế: móng cột BTCT (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	4.388.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	4.309.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	4.801.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	4.722.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	4.242.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	4.162.000
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	4.655.000
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần.	m ²	4.575.000
9	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	m ²	4.267.000
10	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	m ²	4.680.000
X	Nhà ở dạng độc lập: móng cột BTCT (trệt), kèo BTCT, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	4.235.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	4.156.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	4.521.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	4.442.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa.	m ²	4.113.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	4.034.000
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa.	m ²	4.399.000
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần.	m ²	4.320.000
9	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	m ²	4.117.000
10	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	m ²	4.403.000
XI	Nhà ở dạng liên kế: móng, khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	4.418.000

Handwritten signature

2	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	4.548.000
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	m ²	4.713.000
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT, có dán ngói.	m ²	4.964.850
5	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	m ²	4.417.000
XII	Nhà ở dạng độc lập: móng, khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	4.264.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	4.450.000
3	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	4.626.000
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	m ²	4.683.000
5	Nền gạch men, mái bằng BTCT, có dán ngói.	m ²	4.938.000
XIII	Nhà ở dạng độc lập: móng, khung cột dầm sàn BTCT, sàn gỗ (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	3.828.000
2	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần.	m ²	3.686.000
3	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	4.046.130
4	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	m ²	3.828.000
XIV	Nhà ở dạng độc lập: móng, khung cột dầm sàn BTCT (trệt+lững), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	4.444.000
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	4.620.000
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	m ²	4.678.000
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT, dán ngói.	m ²	4.933.000
XV	Nhà biệt thự: móng, khung cột dầm BTCT (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole giả ngói, không trần	m ²	7.483.000
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	8.273.000
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT dán ngói.	m ²	9.066.000
XVI	Nhà biệt thự: móng, khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa khung sắt kính.		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m ²	7.830.000
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m ²	8.621.000
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT dán ngói.	m ²	9.413.000
B. BẢNG GIÁ CHUẨN NHÀ VỆ SINH			
TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
1	Móng khung BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, mái tole, không trần (có hầm tự hoại).	m ²	5.546.970
2	Móng khung BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa (có hầm tự hoại).	m ²	5.718.240

3	Móng cột gạch, tường xây gạch, mái tole, nền láng xi măng có BT lót (có hầm tự hoại).	m ²	4.693.590
4	Móng cột gạch, tường xây gạch, mái tole, nền gạch men (có hầm tự hoại).	m ²	4.805.460
5	Hầm tự hoại.	m ³	3.052.000

C. BẢNG GIÁ CHUẨN NHÀ KHO, XƯỞNG SẢN XUẤT

Nhà 01 tầng, móng BTCT; tường xây gạch; quét vôi; xà gồ thép hình (hoặc gỗ nhóm IV), mái lợp tole.

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I	Loại 1: Nhà 1 tầng khẩu độ ≤12m, cao ≤6m, không có cầu trục.		
1	Cột BTCT, kèo thép, nền BTCT	m ²	3.008.610
2	Cột kèo thép, nền BTCT	m ²	2.713.590
3	Cột kèo BTCT, nền BTCT	m ²	3.109.590
II	Loại 2: Nhà 1 tầng khẩu độ ≤15m, cao ≤9m, không có cầu trục.		
1	Cột BTCT, kèo thép, nền BTCT	m ²	4.222.000
2	Cột kèo thép, nền BTCT	m ²	3.938.000
3	Cột kèo bê tông, nền BTCT	m ²	4.486.000
III	Các nhà kho, xưởng sản xuất loại 1 và loại 2 có kết cấu xây tường lừng, phía trên đóng vách tole thì giảm 10% đơn giá.		

D. BẢNG GIÁ CHUẨN VẬT KIẾN TRÚC (CÔNG TRÌNH KHÁC)

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I	Hàng rào:		
1	Kẽm gai carô 150x150, trụ BTCT đúc sẵn hoặc trụ đá	m ²	177.000
2	Trụ BTCT đúc sẵn hoặc trụ đá lắp lưới B40	m ²	203.000
3	Móng, cột, dầm BTCT; tường xây gạch, quét vôi.	m ²	892.000
4	Xây tường, quét vôi, cột BT đúc sẵn.	m ²	499.000
5	Hàng rào song sắt: có móng cột, đà kiềng BTCT, xây tường lừng, hoàn thiện, lắp dựng song sắt, quét vôi.	m ²	1.290.960
6	Hàng rào khung lưới B40: có móng, cột, đà kiềng BTCT, xây tường lừng, hoàn thiện, lắp dựng lưới B40 (không có khung), quét vôi.	m ²	751.000
7	Hàng rào khung lưới B40: có móng, cột, đà kiềng BTCT, xây tường lừng, hoàn thiện, lắp dựng khung lưới B40 (khung bằng thép hình), quét vôi.	m ²	1.284.453
8	Kẽm gai carô 150x150, trụ tre hoặc gỗ tạp.	m ²	110.880
9	Trụ tre hoặc gỗ tạp lắp lưới B40	m ²	139.590
II	Các công trình khác:		

ngvb

1	Đài nước bằng thép hình có 4 móng BTCT, cao $\leq 3,6\text{m}$, sức chịu tải $\leq 3\text{m}^3$ (không có bồn nước).	Cái	19.644.000
2	Đài nước bằng bê tông cốt thép (thể tích $< 100 \text{ m}^3$ cao trên 10m).	m^3	31.159.000
3	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích $< 50 \text{ m}^3$). Có cù.	m^3	2.200.000
4	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích $< 50 \text{ m}^3$). Không cù.	m^3	1.087.000
5	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 50 đến $< 100 \text{ m}^3$). Có cù.	m^3	2.066.000
6	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 50 đến $< 100 \text{ m}^3$). Không cù.	m^3	1.040.000
7	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 100 đến $\leq 200 \text{ m}^3$). Có cù.	m^3	1.846.350
8	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 100 đến $\leq 200 \text{ m}^3$). Không cù.	m^3	873.000
9	Hồ nước xây gạch ống (thể tích $< 50 \text{ m}^3$). Có cù.	m^3	1.951.000
10	Hồ nước xây gạch ống (thể tích $< 50 \text{ m}^3$). Không cù.	m^3	838.000
11	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 50 đến $< 100 \text{ m}^3$). Có cù.	m^3	1.833.000
12	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 50 đến $< 100 \text{ m}^3$). Không cù.	m^3	807.000
13	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 100 đến $\leq 200 \text{ m}^3$). Có cù.	m^3	1.770.000
14	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 100 đến $\leq 200 \text{ m}^3$). Không cù.	m^3	743.000
15	Hồ nước bằng bê tông cốt thép. Có cù.	m^3	3.555.000
16	Hồ bơi bằng BTCT, dán gạch men, 12,5mx6m	m^2	8.700.000
17	Hồ bơi bằng BTCT, dán gạch men, 16mx8m	m^2	10.110.000
18	Hồ bơi bằng BTCT, dán gạch men, 50mx26m	m^2	14.920.000
19	Mộ đất	m^2	6.843.600
20	Mộ xây gạch, trát vữa, quét vôi	cái	11.406.000
21	Giếng nước bơm tay không nền (không có Moter)	cái	4.782.000
22	Giếng nước bơm tay có nền (không có Moter)	cái	6.712.000
23	Chuồng trại, nhà tạm (chòi) và các công trình bao che khác có kết cấu tre lá, gỗ tạp, nền đất.	m^2	289.000
24	Chuồng trại, nhà tạm (chòi) và các công trình bao che khác có kết cấu gỗ, mái lá, vách lá, nền đất.	m^2	380.000
Đ. BẢNG GIÁ CHUẨN CÔNG TÁC XÂY LẬP			
TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
1	Đóng cù tràm L=5m (25 cây/ m^2 + cả công đào đất).	m^2	2.770.000

2	Đóng cừ tràm L=3m (25 cây/m ² + cả công đào đất).	m ²	1.898.000
3	Đóng cừ tràm L= 4m (25 cây/m ² + cả công đào đất).	m ²	2.411.000
4	Đắp cát tôn nền	m ³	288.000
5	BT gạch vỡ Mác 75.	m ³	808.000
6	BT đá 40x60 Mác 100.	m ³	1.476.000
7	BT móng đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép).	m ³	2.722.000
8	BT nền đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép).	m ³	1.663.000
9	BT cột đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép).	m ³	5.770.000
10	BTCT móng đá 10x20 Mác 200.	m ³	6.753.000
11	BTCT cột đá 10x20 Mác 200.	m ³	8.354.000
12	BTCT sàn đá 10x20 Mác 200.	m ³	7.718.000
13	BTCT dầm đá 10x20 Mác 200.	m ³	8.035.000
14	BTCT tấm đan 10x20 Mác 200.	m ³	6.313.000
15	Xây móng, bó nền, bậc cấp, gạch thẻ.	m ³	2.776.000
17	Xây gạch thẻ D=100, không tô.	m ²	307.000
18	Xây gạch thẻ D=100, tô 1 mặt.	m ²	379.000
19	Xây gạch thẻ D=100, tô 2 mặt.	m ²	450.000
20	Xây gạch thẻ D=200, không tô.	m ²	562.000
21	Xây gạch thẻ D=200, tô 1 mặt.	m ²	634.000
22	Xây gạch thẻ D=200, tô 2 mặt.	m ²	705.000
23	Xây cột (trụ) gạch thẻ.	m ³	3.273.000
24	Xây cột (trụ) gạch ống.	m ³	1.289.065
25	Xây gạch ống D=100, không tô.	m ²	164.000
26	Xây gạch ống D=100, tô 1 mặt.	m ²	236.000
27	Xây gạch ống D=100, tô 2 mặt.	m ²	307.000
28	Xây gạch ống D=200, không tô.	m ²	316.000
29	Xây gạch ống D=200, tô 1 mặt.	m ²	388.000
30	Xây gạch ống D=200, tô 2 mặt.	m ²	459.000
31	Xây tường đá hộc.	m ³	1.617.000
32	Trát tường vữa XM.	m ²	90.000
33	Trát trần, tường BT vữa XM.	m ²	166.000
34	Trát dầm vữa XM.	m ²	123.000
35	Trát cột vữa XM.	m ²	172.000
36	Tô đá mài.	m ²	347.000
37	Tô đá rửa.	m ²	267.000
38	Láng nền, Sênô, ô văng, vữa XM.	m ²	71.000
39	Láng nền vữa XM có BT lót (không xây bó nền).	m ²	219.000

40	Láng nền vữa XM có BT lót (có xây bó nền).	m ²	493.000
41	Nền gạch tàu 300x300 (không có BT lót, không xây bó nền).	m ²	158.860
42	Nền gạch tàu 300x300 (không có BT lót, không xây bó nền).	m ²	433.504
43	Lát gạch vỉa hè (không có BT lót).	m ²	180.180
44	Lát gạch vỉa hè (có BT lót).	m ²	376.200
45	Nền lát gạch bông (không có BT lót).	m ²	205.920
46	Nền lát gạch bông (có BT lót).	m ²	336.000
47	Nền gạch bông có BT lót (có xây bó nền).	m ²	610.000
48	Nền gạch men có BT lót (không xây bó nền).	m ²	349.413
49	Nền gạch men có BT lót (có xây bó nền).	m ²	624.057
50	Nền gạch Thạch Anh bóng kiếng (không xây bó nền) có BT lót	m ²	528.660
51	Nền gạch Thạch Anh bóng kiếng (có xây bó nền) có BT lót	m ²	778.000
52	Nền đá granit (thiên nhiên) có BT lót (không xây bó nền).	m ²	2.646.000
53	Nền đá granit (thiên nhiên) có BT lót (có xây bó nền).	m ²	2.921.000
54	Sân, đường nội bộ bằng bê tông nhựa nóng có kết cấu nền	m ²	572.000
55	Sân, đường nội bộ láng nhựa có kết cấu nền.	m ²	284.000
56	Óp gạch men	m ²	260.370
57	Óp đá Granit (tự nhiên)	m ²	2.786.340
58	Óp gạch, đá trang trí	m ²	400.000
59	Óp tấm aluminium vào các kết cấu	m ²	1.880.201
60	Quét vôi (03 nước)	m ²	13.000
61	Công tác sơn (B) có bả matit	m ²	94.000
62	Công tác sơn (B) không có bả matit	m ²	79.000
63	Sàn gỗ (gỗ XD)	m ²	1.174.140
64	Sàn gỗ (gỗ công nghiệp)	m ²	861.000
65	Trần tấm nhựa thường (có khung các loại)	m ²	79.000
66	Trần ván ép (có khung các loại)	m ²	186.000
67	Trần thạch cao có sơn B	m ²	447.000
68	Trần hộp kim (tấm kim loại) kích thước tấm trần 60cmx60cm	m ²	1.367.000
69	Trần smarboard, prima, trần nhựa hoặc tương đương, kích thước tấm trần 60cmx60cm	m ²	361.000
70	Mái ngói 22v/m ² .	m ²	602.910

71	Mái BTCT có lánng vữa.	m ²	617.000
72	Mái BTCT dán ngói.	m ²	1.083.060
73	Mái tole, mái hiên tole có kết cấu đỡ bằng gỗ hoặc thép	m ²	321.651
74	Mái lá có kết cấu đỡ bằng tre, gỗ tạp.	m ²	129.000
75	Mái lá có kết cấu đỡ bằng gỗ	m ²	232.000
76	Vách lá có kết cấu bằng tre hoặc gỗ tạp	m ²	133.000
77	Vách ván có kết cấu gỗ	m ²	288.922
78	Vách tole có kết cấu đỡ bằng tre hoặc gỗ tạp.	m ²	247.000
79	Vách tole có kết cấu gỗ hoặc thép	m ²	263.000
80	Vách ốp tấm cemboard có kết cấu đỡ gỗ (hoặc thép)	m ²	439.000
81	Sản xuất, lắp dựng Lan can (khung sắt hoặc khung sắt xây lửng)	m ²	865.000
82	Sản xuất, lắp dựng Lan can (Inox hoặc Inox xây tường lửng)	m ²	1.393.920
83	Sản xuất, lắp dựng khung kính nhôm	m ²	1.572.120
84	Sản xuất, lắp dựng cửa đi khung nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	1.716.660
85	Sản xuất, lắp dựng Cửa sổ khung nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	1.651.320
86	Sản xuất, lắp dựng Cửa kính cường lực	m ²	1.098.147
87	Sản xuất, lắp dựng Cửa đi khung sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	1.191.960
88	Sản xuất, lắp dựng Cửa sổ khung sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	1.126.620
89	Sản xuất, lắp dựng Cửa đi gỗ + kính	m ²	1.934.000
90	Sản xuất, lắp dựng Cửa sổ gỗ + kính	m ²	1.934.000
91	Sản xuất, lắp dựng Cửa sắt kéo (có lá)	m ²	1.123.000
92	Sản xuất, lắp dựng Cửa công sắt bọc tole	m ²	1.061.000
93	Sản xuất, lắp dựng Cửa công sắt di động (cửa có lắp mô-tơ)	m ²	14.741.619
94	Sản xuất, lắp dựng Cửa nhôm kéo (có lá)	m ²	3.017.000
95	Công tác sơn dầu chống sét (rỉ) cấu kiện sắt, thép	m ²	60.000
96	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 200, tô 02 mặt, quét vôi, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m ²	558.000
97	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 200, tô 02 mặt, sơn B không bả matit, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m ²	637.000
98	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 200, tô 02 mặt, dán gạch men, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m ²	1.002.000

Handwritten signature